

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14,341,126</b>	<b>6,759,140</b>	<b>7,581,986</b>
<b>A.1</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9,983,984</b>	<b>4,259,641</b>	<b>5,724,343</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1,942,495</b>	<b>1,643,069</b>	<b>299,426</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,942,495	1,643,069	299,426
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	692,719	504,713	188,006
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại</i>	9,600	9,600	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,146,476	1,035,056	111,420
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu từ các dự án đầu giá do cấp tỉnh thực hiện để đầu tư các dự án trọng điểm của tỉnh*</i>	500,000	500,000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35,000	35,000	
1.4	Chi từ nguồn bội chi	68,300	68,300	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7,807,285</b>	<b>2,496,856</b>	<b>5,310,429</b>
	<i>Trong đó:</i>			
<b>1</b>	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>3,763,632</b>	<b>642,417</b>	<b>3,121,215</b>
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	3,595,772	524,136	3,071,636
	<i>Trong đó:</i>			
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	4,481	390	4,091
	- Hỗ trợ học sinh, trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	321,998	50,541	271,457
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo ND 84/2020/NĐ-CP	52,138	52,138	
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	199,008	15,665	183,343
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	66,354	0	66,354
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	15,498	805	14,693
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	167,860	118,281	49,579
	<i>Trong đó:</i>			
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	14,673	14,534	139
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	11		11
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	22,291	22,291	
<b>2</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>18,147</b>	<b>14,569</b>	<b>3,578</b>
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội</b>			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	66,742	66,742	
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	309,862	309,862	
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên	11,534	11,534	
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung</i>	6,920	6,920	
	<i>+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)</i>	4,614	4,614	
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	14,069	14,069	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu</i>	9,194	9,194	
	<i>+ Ngân sách địa phương hỗ trợ</i>	4,875	4,875	
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	3,547	3,547	
	- BHYT cho đối tượng BTXH	8,250	8,250	
	- Hỗ trợ BHXH tự nguyện	9,860	9,860	
	- Kinh phí thực hiện Đề án điều trị cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	2,000	2,000	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3,600</b>	<b>3,600</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>198,314</b>	<b>83,826</b>	<b>114,488</b>
	<i>Trong đó: Dự phòng thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện</i>	23,524	23,524	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương</b>	<b>31,290</b>	<b>31,290</b>	
<b>A.2</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>4,357,142</b>	<b>2,499,499</b>	<b>1,857,643</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>2,113,938</b>	<b>270,568</b>	<b>1,843,370</b>
	- Vốn đầu tư	1,176,618	158,245	1,018,373
	- Vốn sự nghiệp	937,320	112,323	824,997
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>1,256,678</b>	<b>170,700</b>	<b>1,085,978</b>
	- Vốn đầu tư	632,564	83,296	549,268
	- Vốn sự nghiệp	624,114	87,404	536,710
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>720,283</b>	<b>78,103</b>	<b>642,180</b>
	- Vốn đầu tư	435,974	61,584	374,390
	- Vốn sự nghiệp	284,309	16,519	267,790
<b>3</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>136,977</b>	<b>21,765</b>	<b>115,212</b>
	- Vốn đầu tư	108,080	13,365	94,715
	- Vốn sự nghiệp	28,897	8,400	20,497
<b>II</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)</b>	<b>2,148,294</b>	<b>2,148,294</b>	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	304,394	304,394	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1,843,900	1,843,900	
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)</b>	<b>94,910</b>	<b>80,637</b>	<b>14,273</b>
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14,370	14,370	
2	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	200	
3	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật địa phương	442	442	
4	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	160	160	
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13,899	4,575	9,324
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	1,774	1,598	176
7	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	230	230	
8	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	3,500	3,500	
9	Vốn dự bị động viên	10,000	10,000	
10	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50,335	45,562	4,773

*Ghi chú: Giải ngân theo tiến độ thu từ dự án đấu giá đất những dự án cấp tỉnh quản lý*